

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

LƯỢC ĐỒ VĂN HÓA CHE CHỞ TRONG LỜI TRỪ MA DÂN GIAN THÁI: MỘT TIẾP CẬN NGÔN NGỮ HỌC VĂN HÓA

PHẠM THỊ HƯƠNG QUỲNH*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này vận dụng khung lý thuyết Ngôn ngữ học văn hóa để khảo sát lược đồ văn hóa CHE CHỞ trong nhóm văn bản trừ ma của người Thái được ghi chép trong *Lời thần chú, bùa-chài trong dân gian, sách cổ Thái* (Hoàng Trần Nghịch & Cà Chung, 2016). Trên cơ sở phương pháp miêu tả kết hợp với thống kê định lượng, nghiên cứu tiến hành nhận diện và phân tích các biểu thức ngôn ngữ liên quan đến hoạt động trừ ma trong lời rắc vừng, vãi gạo, chăng chỉ và giắt lá. Kết quả cho thấy, lược đồ văn hóa CHE CHỞ được cấu thành bởi năm thành tố gồm môi đe dọa, thực hành nghi lễ, phương tiện nghi lễ, cơ chế che chở và trạng thái đích. Nghiên cứu đồng thời chỉ ra quá trình thiêng hóa các vật thể đời thường như vừng, gạo, chỉ và lá nát để trở thành phương tiện bảo vệ con người trước các thế lực gây hại. Qua đó, bài viết góp phần làm rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và nhận thức, đồng thời cung cấp thêm những cứ liệu về thế giới quan và tri thức văn hóa của người Thái được lưu giữ trong diễn ngôn nghi lễ dân gian.

TỪ KHÓA: Ngôn ngữ học văn hóa; lược đồ văn hóa CHE CHỞ; lời trừ ma dân gian Thái; thiêng hóa vật thể; tri thức văn hóa.

NHẬN BÀI: 06/05/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/07/2026

1. Đặt vấn đề

Trong Ngôn ngữ học văn hóa, các diễn ngôn nghi lễ được xem là một nguồn tư liệu quan trọng để nhận diện những ý niệm văn hóa và các lược đồ văn hóa được cộng đồng chia sẻ. Thông qua ngôn ngữ nghi lễ, các cộng đồng không chỉ phản ánh mà còn duy trì và tái tạo những tri thức văn hóa liên quan đến cách nhận thức thế giới, ứng xử với các môi đe dọa và kiến tạo trạng thái an lành. Trong kho tàng sách cổ Thái, lời thần chú "Lời rắc vừng, vãi gạo, chăng chỉ, giắt lá trừ ma" được ghi chép trong công trình *Lời thần chú, bùa-chài trong dân gian, sách cổ Thái* (Hoàng Trần Nghịch & Cà Chung, 2016) là một nguồn tư liệu tiêu biểu phản ánh những tri thức văn hóa như vậy. Các văn bản này xoay quanh những thực hành nghi lễ nhằm ngăn chặn tà lực, bảo vệ con người và duy trì sự yên ổn cho gia đình, cộng đồng thông qua việc sử dụng các vật thể quen thuộc như vừng, gạo, chỉ và lá nát.

Mặc dù các văn bản thần chú và bùa-chài của người Thái đã được sưu tầm, dịch thuật và giới thiệu trong một số công trình nghiên cứu, phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tiếp cận chúng từ góc độ dân tộc học, văn hóa dân gian hoặc tín ngưỡng dân gian. Những nghiên cứu theo hướng Ngôn ngữ học văn hóa nhằm nhận diện các ý niệm văn hóa và lược đồ văn hóa được mã hóa trong ngôn ngữ của các văn bản này vẫn còn khá hạn chế. Đặc biệt, chưa có công trình nào khảo sát một cách hệ thống cách người Thái ý niệm hóa sự che chở thông qua các thực hành nghi lễ được phản ánh trong nhóm văn bản trừ ma của sách cổ Thái. Xuất phát từ khoảng trống đó, bài viết tập trung nhận diện và phân tích lược đồ văn hóa CHE CHỞ trong nhóm văn bản "Lời rắc vừng, vãi gạo, chăng chỉ, giắt lá trừ ma", qua đó góp phần làm rõ cách cộng đồng người Thái kiến tạo và duy trì tri thức văn hóa về sự an lành trong đời sống tinh thần của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, ngữ liệu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm nhận diện và phân tích lược đồ văn hóa CHE CHỞ được thể hiện trong nhóm văn bản trừ ma của người Thái, qua đó làm rõ cách cộng đồng người Thái ý niệm hóa sự che chở trước các môi đe dọa siêu nhiên thông qua ngôn ngữ nghi lễ.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

(1) Lược đồ văn hóa CHE CHỞ được biểu hiện như thế nào trong nhóm văn bản trừ ma của người Thái?

(2) Những thành tố nào cấu thành lược đồ văn hóa CHE CHỞ?

(3) Lược đồ văn hóa này phản ánh cách người Thái nhận thức và kiến tạo sự che chở như thế nào?

2.3. Ngữ liệu nghiên cứu

Trong công trình *Lời thần chú, bùa-chài trong dân gian, sách cổ Thái* (Hoàng Trần Nghịch & Cà Chung, 2016), "Lời rắc vừng, vãi gạo, chăng chỉ, giắt lá trừ ma" gồm 9 văn bản thuộc các tiêu mục: *Lời rắc vừng trừ ma* (2 văn bản), *Lời vãi gạo trừ ma* (3 văn bản), *Lời chăng chỉ trừ ma* (1 văn bản) và *Lời giắt lá trừ ma* (3 văn bản). Tổng số biểu thức ngôn từ được mã hóa và phân tích là 112 đơn vị, được phân loại theo các thành tố của lược đồ văn hóa CHE CHỞ.

3. Phương pháp và quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp miêu tả và phương pháp định lượng nhằm nhận diện và phân tích lược đồ văn hóa CHE CHỞ trong nhóm văn bản trừ ma của người Thái. Trước hết, phương pháp miêu tả được vận dụng để khảo sát, phân loại và phân tích các biểu thức ngôn ngữ xuất hiện trong ngữ liệu. Trên cơ sở đó, các biểu thức được xem xét trong mối quan hệ với ngữ cảnh nghi lễ nhằm làm rõ những ý nghĩa văn hóa được mã hóa trong ngôn ngữ. Việc miêu tả tập trung vào các yếu tố như mối đe dọa, thực hành nghi lễ, phương tiện nghi lễ, cơ chế che chở và trạng thái đích mà các văn bản hướng tới. Kết quả phân tích cho phép nhận diện những tri thức văn hóa được cộng đồng người Thái chia sẻ và duy trì thông qua diễn ngôn nghi lễ.

Bên cạnh đó, phương pháp định lượng được sử dụng để thống kê tần suất xuất hiện của các biểu thức ngôn ngữ liên quan đến từng thành tố của lược đồ văn hóa CHE CHỞ. Các biểu thức được mã hóa, phân loại theo các nhóm ý nghĩa và tính toán tần suất cũng như tỉ lệ xuất hiện trong toàn bộ ngữ liệu. Kết quả thống kê được trình bày dưới dạng bảng nhằm cung cấp cơ sở dữ liệu khách quan cho việc phân tích và khái quát hóa. Sự kết hợp giữa phương pháp định lượng và phương pháp miêu tả không chỉ giúp nhận diện những thành tố nổi bật của lược đồ văn hóa mà còn góp phần làm rõ cách cộng đồng người Thái ý niệm hóa sự che chở thông qua các thực hành trừ ma được phản ánh trong ngôn ngữ nghi lễ.

4. Cơ sở lý thuyết

4.1. Ngôn ngữ học văn hóa

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy và văn hóa là một trong những vấn đề trung tâm của ngôn ngữ học hiện đại. Ngay từ đầu thế kỉ XX, Sapir (1921) đã nhấn mạnh bản chất văn hóa của ngôn ngữ khi cho rằng "ngôn ngữ là một chức năng mang tính văn hóa, được lĩnh hội thông qua quá trình học tập chứ không phải một năng lực bản năng" (Sapir, 1921, tr.4). Quan điểm này đặt nền tảng cho việc xem ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là một sản phẩm văn hóa được hình thành và duy trì trong đời sống cộng đồng. Theo Sapir, "ngôn ngữ là phương thức giao tiếp đặc trưng của con người, không mang tính bản năng, được thực hiện thông qua một hệ thống kí hiệu do con người chủ động tạo lập nhằm biểu đạt ý niệm, cảm xúc và nguyện vọng" (Sapir, 1921, tr.7). Cách nhìn này cho thấy ngôn ngữ không đơn thuần phản ánh thế giới khách quan mà còn gắn liền với những kinh nghiệm và tri thức văn hóa mà cộng đồng tích lũy trong quá trình tồn tại và phát triển. Từ nền tảng đó, giả thuyết tương đối ngôn ngữ của Sapir và Whorf tiếp tục nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong việc định hình cách con người nhận thức và diễn giải thế giới. Theo hướng tiếp cận này, các cộng đồng sử dụng những hệ thống ngôn ngữ khác nhau có thể phát triển những cách phân loại và ý niệm hóa kinh nghiệm khác nhau. Ngôn ngữ vì vậy không chỉ là phương tiện biểu đạt tư duy mà còn tham gia vào quá trình tổ chức và truyền tải các tri thức văn hóa của cộng đồng.

Kế thừa tư tưởng về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức, Ngôn ngữ học tri nhận xem ý nghĩa là kết quả của quá trình ý niệm hóa dựa trên kinh nghiệm của con người. Theo Kövecses (2005, 2015), bên cạnh những cơ sở kinh nghiệm mang tính phổ quát, các yếu tố văn hóa, xã hội và môi trường sống cũng góp phần quan trọng vào việc hình thành các mô hình ý niệm. Điều đó cho thấy những khác biệt

văn hóa có thể dẫn đến những khác biệt trong cách các cộng đồng nhận thức và biểu đạt cùng một hiện tượng. Trên cơ sở kế thừa những thành tựu của Ngôn ngữ học tri nhận và các nghiên cứu về tương đối ngôn ngữ, Sharifian (2011, 2017) phát triển Ngôn ngữ học văn hóa (Cultural Linguistics) như một hướng nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức văn hóa. Theo cách tiếp cận này, ngôn ngữ là nơi lưu giữ và truyền tải các ý niệm văn hóa (cultural conceptualizations) được cộng đồng chia sẻ, bao gồm lược đồ văn hóa (cultural schemas), phạm trù văn hóa (cultural categories) và ẩn dụ văn hóa (cultural metaphors). Trong đó, lược đồ văn hóa được hiểu là những cấu trúc tri thức được hình thành từ kinh nghiệm tập thể của cộng đồng và được duy trì thông qua các thực hành văn hóa cũng như các hình thức diễn ngôn. Đây cũng là cơ sở lý thuyết để nghiên cứu nhận diện và phân tích lược đồ văn hóa CHE CHỖ được mã hóa trong nhóm văn bản trừ ma của người Thái.

4.2. Lược đồ văn hóa (Cultural Schema)

Trong khung phân tích của Ngôn ngữ học văn hóa, lược đồ văn hóa (*cultural schema*) là một trong những khái niệm trung tâm được sử dụng để lý giải mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức văn hóa. Theo Sharifian (2017), lược đồ văn hóa là những cấu trúc tri thức được cộng đồng chia sẻ và được hình thành từ kinh nghiệm tập thể của các thành viên trong cộng đồng đó. Ông cho rằng các lược đồ văn hóa “phản ánh những niềm tin, chuẩn mực, quy tắc, kỳ vọng hành vi cũng như các giá trị liên quan đến những phương diện và thành tố khác nhau của kinh nghiệm sống” [Sharifian, 2017, tr.5]. Định nghĩa này cho thấy lược đồ văn hóa không đơn thuần là tri thức của từng cá nhân mà là kết quả của quá trình tích lũy và truyền thừa kinh nghiệm xã hội trong một cộng đồng văn hóa nhất định. Thông qua các lược đồ văn hóa, con người có thể diễn giải các hiện tượng, tổ chức kinh nghiệm và xác định những cách ứng xử phù hợp trong các bối cảnh văn hóa cụ thể. Chính vì vậy, lược đồ văn hóa được xem là cầu nối giữa nhận thức cá nhân và tri thức tập thể, đồng thời là cơ sở để các thành viên trong cộng đồng chia sẻ những cách hiểu tương đối thống nhất về thế giới xung quanh.

Một đặc điểm quan trọng của lược đồ văn hóa là tính cộng đồng và tính động. Lược đồ văn hóa không tồn tại như những khuôn mẫu bất biến mà liên tục được củng cố, điều chỉnh và tái tạo thông qua các hoạt động giao tiếp và thực hành văn hóa. Trong quá trình đó, ngôn ngữ đóng vai trò vừa là phương tiện lưu giữ vừa là phương tiện truyền tải các lược đồ văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Theo Sharifian (2017), các ý niệm văn hóa có thể được phản ánh trong nhiều cấp độ của ngôn ngữ, từ từ vựng, ngữ nghĩa đến diễn ngôn. Điều này có nghĩa rằng việc phân tích các biểu thức ngôn ngữ không chỉ giúp nhận diện đặc điểm của hệ thống ngôn ngữ mà còn góp phần khám phá những tri thức văn hóa được cộng đồng chia sẻ. Đối với các diễn ngôn nghi lễ, những tri thức này thường được biểu hiện thông qua cách cộng đồng xác định các mối nguy hiểm, hình dung những phương thức ứng phó và kiến tạo các trạng thái an lành mà nghi lễ hướng tới. Vì vậy, diễn ngôn nghi lễ được xem là một nguồn dữ liệu quan trọng để nhận diện và phân tích các lược đồ văn hóa.

Vận dụng quan điểm trên vào nghiên cứu này, nhóm văn bản "Lời rắc vừng, vãi gạo, chằng chỉ, giắt lá trừ ma" của người Thái được xem như một không gian diễn ngôn phản ánh những tri thức văn hóa liên quan đến sự che chở và bảo vệ con người trước các thế lực siêu nhiên. Các biểu thức ngôn ngữ xuất hiện trong lời rắc vừng, vãi gạo, chằng chỉ và giắt lá không chỉ mô tả các hành động nghi lễ mà còn phản ánh cách cộng đồng người Thái nhận thức về mối đe dọa, về những phương tiện có khả năng tạo ra sự bảo vệ và về trạng thái an lành mà con người mong muốn đạt tới. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sử dụng khái niệm lược đồ văn hóa như một công cụ phân tích để nhận diện những thành tố tri thức được mã hóa trong ngôn ngữ nghi lễ, từ đó khái quát thành lược đồ văn hóa CHE CHỖ của người Thái. Việc tiếp cận dữ liệu từ góc độ lược đồ văn hóa không chỉ giúp làm rõ ý nghĩa văn hóa của các văn bản trừ ma mà còn góp phần lý giải cách cộng đồng người Thái kiến tạo và duy trì những tri thức tập thể liên quan đến sự an toàn và an lành trong đời sống truyền thống.

4.3. Lược đồ văn hóa trong diễn ngôn nghi lễ

Diễn ngôn nghi lễ là một trong những môi trường quan trọng để các cộng đồng lưu giữ, truyền tải và tái tạo các tri thức văn hóa. Khác với ngôn ngữ giao tiếp thường nhật, ngôn ngữ nghi lễ thường được sử dụng trong những bối cảnh văn hóa đặc biệt và gắn với những mục đích xã hội, tín ngưỡng hoặc tâm

linh cụ thể. Do đó, các diễn ngôn nghi lễ không chỉ thực hiện chức năng giao tiếp mà còn phản ánh những cách hiểu mang tính cộng đồng về thế giới, về các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, xã hội và các lực lượng siêu nhiên. Từ góc độ Ngôn ngữ học văn hóa, các diễn ngôn này là nơi các ý niệm văn hóa được mã hóa và duy trì thông qua ngôn ngữ. Việc phân tích diễn ngôn nghi lễ vì vậy có thể giúp nhận diện những lược đồ văn hóa đang chi phối cách cộng đồng nhận thức và tổ chức kinh nghiệm của mình.

Trong các cộng đồng truyền thống, nghi lễ thường xuất hiện ở những thời điểm mà con người phải đối mặt với sự bất định hoặc những nguy cơ vượt ra ngoài khả năng kiểm soát trực tiếp của họ. Chính trong những hoàn cảnh đó, các lược đồ văn hóa đóng vai trò như những mô hình tri thức giúp cộng đồng lý giải nguyên nhân của các sự kiện, lựa chọn phương thức ứng xử phù hợp và hướng tới trạng thái mong muốn. Những niềm tin về bệnh tật, tai họa, tà lực, may mắn hay sự an lành thường không tồn tại rời rạc mà được tổ chức thành những hệ thống tri thức tương đối hoàn chỉnh. Các hệ thống tri thức này được biểu hiện thông qua những hành động nghi lễ, những vật thể mang ý nghĩa biểu trưng và những công thức ngôn từ được sử dụng trong nghi lễ. Vì vậy, việc khảo sát ngôn ngữ nghi lễ không chỉ giúp hiểu được nội dung của nghi lễ mà còn cho phép nhận diện những cấu trúc nhận thức văn hóa ẩn sau các biểu thức ngôn ngữ.

Đối với người Thái, các văn bản trừ ma phản ánh một hệ thống tri thức văn hóa liên quan đến việc bảo vệ con người trước các mối đe dọa được cho là xuất phát từ thế giới siêu nhiên. Trong các văn bản này, những vật thể quen thuộc như vùng, gạo, chỉ hay lá nát không được nhìn nhận đơn thuần như các sự vật trong đời sống thường nhật mà được đặt trong một mạng lưới ý nghĩa văn hóa gắn với chức năng bảo vệ và che chở. Đồng thời, các hành động như rắc, vãi, chăng hay giặt cũng không chỉ là những thao tác vật chất mà còn là những thực hành nghi lễ nhằm kiến tạo trạng thái an toàn cho con người và cộng đồng. Sự kết hợp giữa các mối đe dọa, thực hành nghi lễ, phương tiện nghi lễ và trạng thái đích tạo nên một hệ thống tri thức có tính cấu trúc, phản ánh cách cộng đồng người Thái nhận thức và ứng phó với những nguy cơ trong đời sống. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này xem nhóm văn bản trừ ma như một dạng diễn ngôn nghi lễ đặc thù, qua đó nhận diện và phân tích lược đồ văn hóa CHE CHỎ được mã hóa trong ngôn ngữ của các văn bản.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Các thành tố của lược đồ văn hóa CHE CHỎ

Để nhận diện cấu trúc của lược đồ văn hóa CHE CHỎ, nghiên cứu tiến hành mã hóa và phân loại các biểu thức ngôn ngữ xuất hiện trong nhóm văn bản trừ ma của người Thái. Các biểu thức được quy về năm thành tố chính phản ánh những phương diện cơ bản của quá trình kiến tạo sự che chở trong nhận thức văn hóa của cộng đồng. Kết quả thống kê cho phép xác định mức độ hiện diện của từng thành tố cũng như mối quan hệ giữa chúng trong toàn bộ ngữ liệu. Từ đó, có thể nhận diện những tri thức văn hóa được mã hóa trong ngôn ngữ nghi lễ và khái quát thành một lược đồ văn hóa tương đối hoàn chỉnh. Bảng 1 trình bày kết quả thống kê các thành tố của lược đồ văn hóa CHE CHỎ trong nhóm văn bản khảo sát.

Bảng 1. Các thành tố của lược đồ văn hóa CHE CHỎ trong lời trừ ma dân gian Thái

Thành tố lược đồ	Chức năng trong lược đồ	Biểu thức tiêu biểu	Số biểu thức	Tỉ lệ (%)
Mối đe dọa	Nguồn gây bất an	ma, ma rừng, ma ôn dịch, người thả bùa, người thả chài	36	32,1
Hành động nghi lễ	Kích hoạt sự che chở	rắc, vãi, giăng, bùa, cài, giặt	24	21,4
Phương tiện nghi lễ	Trung gian tạo che chở	vùng, gạo, chỉ, lá nát	20	17,9
Cơ chế che chở	Thiết lập vùng an toàn	rừng chặn ma, hào sâu, vách đá, tường cao, voi canh giữ	23	20,5
Trạng thái đích	Kết quả mong muốn	yên ổn, sống vui, nghỉ ngơi	9	8,1

		yên ổn		
Tổng			112	100%

Kết quả thống kê ở Bảng 1 cho thấy lược đồ văn hóa CHE CHỖ trong lời trừ ma dân gian Thái được cấu thành bởi năm thành tố cơ bản gồm *mối đe dọa*, *thực hành nghi lễ*, *phương tiện nghi lễ*, *cơ chế che chở* và *trạng thái đích*. Các thành tố này không tồn tại riêng lẻ mà liên kết với nhau thành một cấu trúc nhận thức thống nhất, phản ánh cách cộng đồng người Thái nhận thức và ứng phó với những nguy cơ trong đời sống. Trong đó, thành tố *mối đe dọa* xuất hiện với tần suất cao nhất (36 biểu thức, chiếm 32,1%), cho thấy nhận thức về các nguồn nguy hiểm là điểm khởi đầu của toàn bộ quá trình kiến tạo sự che chở. Tiếp đến, các thành tố *thực hành nghi lễ* (24 biểu thức, 21,4%) và *cơ chế che chở* (22 biểu thức, 19,6%) chiếm tỉ lệ đáng kể trong ngữ liệu. Điều này cho thấy sự che chở trong nhận thức của người Thái không phải là trạng thái có sẵn mà được tạo lập thông qua các hành động nghi lễ cụ thể và các cơ chế bảo vệ tương ứng. Bên cạnh đó, thành tố *phương tiện nghi lễ* (20 biểu thức, 17,9%) phản ánh vai trò của các vật thể quen thuộc như *vùng*, *gạo*, *chí* và *lá nạt* trong việc hiện thực hóa chức năng bảo vệ. Cuối cùng, thành tố *trạng thái đích* (10 biểu thức, 8,9%) thể hiện mục tiêu mà các nghi lễ hướng tới, đó là trạng thái yên ổn, bình an và sống vui.

5.2. *Mối đe dọa và nhu cầu được che chở*

Trong năm thành tố cấu thành lược đồ văn hóa CHE CHỖ, thành tố *mối đe dọa* xuất hiện với tần suất cao nhất, gồm 36 biểu thức, chiếm 32,1% tổng số biểu thức khảo sát (Bảng 1). Tần suất này cho thấy nhận thức về nguy cơ giữ vị trí trung tâm trong hệ thống tri thức văn hóa được phản ánh qua các văn bản trừ ma của người Thái. Từ góc độ lược đồ văn hóa, nhu cầu được che chở chỉ xuất hiện khi con người ý thức được sự tồn tại của các nguồn lực có khả năng gây tổn hại đến bản thân và cộng đồng. Vì vậy, việc xác định và gọi tên các mối đe dọa chính là điểm khởi đầu của toàn bộ quá trình kiến tạo sự che chở được phản ánh trong các văn bản nghi lễ.

Các biểu thức thuộc nhóm này chủ yếu tập trung vào hai nguồn đe dọa chính. Thứ nhất là các lực lượng siêu nhiên như *ma*, *ma rừng*, *ma ôn dịch*, *ma cà rồng* và các dạng tà lực khác. Thứ hai là các tác nhân mang tính xã hội như *người thả bùa*, *người thả chài* hoặc những kẻ có chủ ý gây hại bằng các phương thức ma thuật. Sự hiện diện của cả hai nhóm biểu thức cho thấy trong nhận thức văn hóa của người Thái, hiểm họa không chỉ đến từ môi trường tự nhiên hay thế giới siêu nhiên mà còn có thể xuất phát từ các quan hệ xã hội giữa con người với con người.

Úm! Khóm vùng trắng, cây vùng thiêng
(...)Ta đem về rắc quanh bốn góc nhà
(...)Ma rừng né đường xa
Ma to tránh đường bên
Cho gia đình yên ổn - sống vui

Linh thiêng! Linh thiêng - Linh nghiệm! Linh thiêng! [Lời rắc vùng ngăn ma quỷ 1]

Đoạn văn bản trên phản ánh rõ nhận thức của người Thái về sự hiện diện của các thể lực siêu nhiên có khả năng đe dọa đời sống con người. Trong đó, *ma rừng* và *ma to* được xác định là những nguồn nguy cơ cần phải phòng tránh. Việc xuất hiện đồng thời hai loại *ma* cho thấy mối đe dọa trong nhận thức dân gian không mang tính đơn nhất mà tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Đặc biệt, *ma rừng* gắn với không gian rừng núi - môi trường sinh tồn quen thuộc của người Thái - nên phản ánh những nỗi lo âu và bất an được hình thành từ quá trình cộng đồng tương tác lâu dài với tự nhiên. Trong khi đó, *ma to* biểu trưng cho những thể lực có quyền năng lớn, vượt ngoài khả năng kiểm soát của con người. Sự xuất hiện của các mối đe dọa này làm nảy sinh nhu cầu được che chở, thể hiện qua mong muốn “*cho gia đình yên ổn sống vui*”. Điều đó cho thấy đích đến của nghi lễ không phải là tiêu diệt các thể lực siêu nhiên mà là tạo lập trạng thái an toàn cho con người và gia đình.

5.3. *Thực hành nghi lễ như cơ chế kích hoạt sự che chở*

Trong lược đồ văn hóa CHE CHỖ, thành tố *thực hành nghi lễ* xuất hiện với 24 biểu thức, chiếm 21,4% tổng số biểu thức khảo sát (Bảng 1). Nhóm này bao gồm các hành động như *rắc*, *vãi*, *chăng*, *bùa*, *cài* và *giắt*. Xét về mặt ngôn ngữ, đây đều là những động từ chỉ hành động cụ thể. Tuy nhiên, trong

ngữ cảnh nghi lễ, các hành động này không đơn thuần phản ánh những thao tác vật chất mà còn mang chức năng biểu trưng và văn hóa. Chính hành động nghi lễ là mắt xích kết nối giữa nhu cầu được che chở và các phương tiện nghi lễ được sử dụng. Hành động *rắc*, *vãi*, *chăng*, *giắt*, các vật thể như *vùng*, *gạo*, *chỉ* hoặc *lá nát* khi được đặt trong khuôn khổ của nghi lễ, chúng mới được trao cho chức năng bảo vệ và trở thành những phương tiện tham gia vào quá trình kiến tạo sự che chở. Thông qua các thực hành nghi lễ, con người huy động các nguồn lực văn hóa để thiết lập không gian an toàn và hướng tới trạng thái yên ổn, sống vui. Chính vì vậy, thành tố này giữ vị trí trung tâm trong việc kết nối các thành tố còn lại của lược đồ văn hóa CHE CHỖ được phản ánh trong nhóm văn bản trừ ma của người Thái.

Ta bùa rắc hạt gạo trắng/ Thành rắn, rết trừ tà ma quỷ

Ta chài vãi hạt gạo thiêng/ Thành tường giăng quanh nhà chống kẻ mưu hại. [Lời vãi gạo 3]

Hai động từ *rắc* và *vãi* xuất hiện liên tiếp trong các biểu thức ngôn từ “*Ta bùa rắc hạt gạo trắng*” và “*Ta chài vãi hạt gạo thiêng*”, phản ánh quá trình chủ động phân bố vật thể nghi lễ vào không gian sống. Trong ngữ cảnh này, gạo không chỉ là một loại lương thực quen thuộc mà đã được thiêng hóa thông qua nghi lễ để trở thành phương tiện bảo vệ con người. Đáng chú ý, kết quả của hành động *rắc* và *vãi* được thể hiện ngay sau đó bằng các hình ảnh “*thành rắn, rết trừ tà ma quỷ*” và “*thành tường giăng quanh nhà chống kẻ mưu hại*”. Những hình ảnh này cho thấy người Thái không quan niệm sự che chở là một sức mạnh vô hình tồn tại sẵn, mà là kết quả của quá trình kiến tạo các vật cản và lực lượng bảo vệ thông qua thực hành nghi lễ. Từ góc độ lược đồ văn hóa CHE CHỖ, hành động nghi lễ chính là mắt xích chuyển hóa từ phương tiện nghi lễ (*hạt gạo trắng*, *hạt gạo thiêng*) thành các cơ chế bảo vệ cụ thể, qua đó ngăn chặn sự xâm nhập của tà ma và những tác nhân gây hại đối với con người.

Lá nát to mùi hắc/ Ta đem giắt búi tóc

Để trừ tà ma quỷ/ Ngăn chặn lời người chài /Ma nhìn thấy tránh xa

[Lời giắt lá nát ngăn ma quỷ 2]

Khác với các hành động *rắc* hay *vãi* nhằm phân bố vật thể nghi lễ trong không gian sống, hành động *giắt* trong đoạn văn trên hướng trực tiếp đến cơ thể con người. Biểu thức “*Ta đem giắt búi tóc*” cho thấy lá nát được đặt vào một vị trí cụ thể trên cơ thể nhằm tạo ra sự bảo vệ cho chính người thực hiện nghi lễ. Trong ngữ cảnh này, lá nát không còn là một loại thực vật thông thường mà được thiêng hóa và trao cho chức năng xua đuổi các thể lực gây hại. Điều đó được thể hiện rõ qua các biểu thức “*để trừ tà ma quỷ*” và “*ngăn chặn lời người chài*”, trong đó cả tà lực siêu nhiên lẫn những tác động ma thuật từ con người đều được xác định là những nguồn nguy cơ cần phải phòng tránh. Điều này cho thấy trong nhận thức của người Thái, sự che chở có thể được kiến tạo ở nhiều cấp độ khác nhau, từ không gian cộng đồng đến thân thể cá nhân. Đồng thời, việc lựa chọn lá nát - một loại cây có mùi hắc đặc trưng - cũng phản ánh xu hướng sử dụng những yếu tố quen thuộc trong môi trường sống để xây dựng các phương thức bảo vệ cuộc sống yên vui.

5.4. Phương tiện nghi lễ và cơ chế che chở

Trong lược đồ văn hóa CHE CHỖ, các phương tiện nghi lễ xuất hiện với 20 biểu thức, chiếm 17,9% tổng số biểu thức khảo sát (Bảng 1). Nhóm này bao gồm các vật thể quen thuộc trong đời sống của người Thái như *vùng*, *gạo*, *chỉ* và *lá nát*. Điều đáng chú ý là các vật thể này vốn không mang chức năng bảo vệ trong đời sống thường nhật, nhưng khi được đặt vào bối cảnh nghi lễ, chúng được trao cho những ý nghĩa và năng lực đặc biệt. Từ góc độ Ngôn ngữ học văn hóa, đây là quá trình ý niệm hóa và thiêng hóa các vật thể đời thường nhằm phục vụ nhu cầu bảo vệ con người trước những mối đe dọa được nhận diện trong cộng đồng. Chính thông qua các vật thể này, cơ chế che chở được cụ thể hóa và trở nên hữu hình trong nhận thức của người Thái.

Vùng và cơ chế ngăn chặn

Trong các lời rắc vùng trừ ma, *vùng* được ý niệm hóa như một phương tiện có khả năng tạo ra các vật cản ngăn chặn sự xâm nhập của tà lực. Điều này cho thấy *vùng* không được nhìn nhận như một loại cây lương thực đơn thuần mà được gắn với chức năng thiết lập ranh giới giữa vùng an toàn và vùng nguy hiểm. Thông qua đó, cơ chế che chở được hình dung như sự ngăn cách giữa con người và các nguồn đe dọa.

Tay phải ta cầm bát vùng/ Tay trái cầm hạt vùng ta rắc

Rắc hạt mọc thành mầm/ Cây lớn lên thành rừng chặn ma [Lời rắc vùng ngăn ma quỷ 2]

Trong đoạn văn bản này, *vùng* được ý niệm hóa như một phương tiện bảo vệ có khả năng tạo lập không gian che chở cho con người. Nếu trong đời sống thường nhật, vùng chỉ là một loại cây trồng quen thuộc phục vụ nhu cầu sinh hoạt, thì trong ngữ cảnh nghi lễ, hạt vùng được trao cho những thuộc tính vượt ra ngoài công năng vốn có của nó. Từ một hạt giống nhỏ bé, vùng được hình dung có khả năng nảy mầm, phát triển thành cây và cuối cùng tạo nên cả một khu rừng đủ sức “*chặn ma*”. Chuỗi biến đổi này phản ánh quá trình thiêng hóa vật thể, trong đó các đặc tính tự nhiên của cây vùng được phóng chiếu và mở rộng để trở thành năng lực bảo vệ con người trước các thế lực gây hại. Ví dụ này là nó cho thấy một cơ chế tri nhận rất rõ: hạt vùng → mầm → cây → rừng → chặn ma.

Từ góc độ Ngôn ngữ học văn hóa, hình ảnh “*cây lớn lên thành rừng chặn ma*” cho thấy cơ chế che chở được xây dựng dựa trên chính kinh nghiệm sống của người Thái. Thông qua quá trình phát triển từ hạt giống đến khu rừng, vùng được chuyển hóa từ một vật thể đời thường thành một lực lượng bảo vệ mang tính biểu tượng.

Gạo và cơ chế canh giữ:

Tương tự *vùng*, *gạo* cũng là một vật thể gắn bó mật thiết với đời sống của cư dân nông nghiệp. Tuy nhiên, trong các lời vãi gạo trừ ma, gạo được trao cho khả năng tạo lập các lực lượng bảo vệ và canh giữ. Điều này cho thấy người Thái không chỉ nhìn nhận gạo như nguồn lương thực nuôi sống con người mà còn như một nguồn lực văn hóa có khả năng bảo vệ sự bình yên của cộng đồng.

Linh thiêng! Hạt gạo cứng, hạt gạo quý/ Hạt gạo trắng linh thiêng

Ta đem bùa trấn trừ ma quỷ/ Trấn cả bờ thù lù [Lời vãi gạo 1]

Trong đoạn văn này, *gạo* được kiến tạo như một vật thể mang quyền năng bảo vệ thông qua hàng loạt thuộc tính tích cực: *cứng*, *quý*, *trắng* và *linh thiêng*. Sau đó, hạt gạo tiếp tục xuất hiện trong hành động “*trấn trừ ma quỷ*”, cho thấy gạo được xem là công cụ để thực hiện chức năng bảo vệ và xua đuổi các thế lực gây hại. Từ góc độ văn hóa, việc lựa chọn gạo làm phương tiện nghi lễ phản ánh vị trí đặc biệt của cây lúa trong đời sống người Thái. Là nguồn lương thực nuôi sống cộng đồng, gạo gắn liền với sự no đủ, sự sống và khả năng duy trì đời sống con người. Chính những giá trị đó đã trở thành cơ sở để người Thái trao cho hạt gạo những ý nghĩa thiêng và quyền năng bảo vệ. Trong lược đồ văn hóa CHE CHỖ, gạo vì thế không chỉ đại diện cho sự sung túc mà còn trở thành biểu tượng của sức mạnh bảo hộ, có khả năng giúp con người đối phó với các lực lượng đe dọa từ thế giới siêu nhiên. Qua đó có thể thấy sự che chở được kiến tạo từ chính những yếu tố gần gũi nhất của đời sống thường nhật, phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa kinh nghiệm sinh tồn, thực hành văn hóa và thế giới quan của người Thái.

Chỉ và cơ chế thiết lập ranh giới

Trong các lời chẳng chỉ trừ ma, *chỉ* được ý niệm hóa như một phương tiện tạo lập ranh giới bảo vệ. Hành động chẳng chỉ không hướng tới việc tấn công hay tiêu diệt tà lực mà nhằm xác lập một giới hạn mà các thế lực gây hại không được vượt qua. Từ góc độ tri nhận, sợi chỉ mỏng manh trong đời sống thường nhật đã được chuyển hóa thành một biểu tượng của sự phân định giữa bên trong và bên ngoài, giữa không gian được bảo vệ và không gian tiềm ẩn nguy cơ. Đây là một trong những cơ chế che chở xuất hiện khá phổ biến trong nhiều thực hành nghi lễ của người Thái.

Linh thiêng! Sợi chỉ vàng Mường Lát/ Cuộn chỉ mịn Mường Trai

Ta đem giăng bốn góc nhà ở/ Đem bùa kín xung quanh chỗ nằm [Lời chẳng chỉ trừ ma]

Chỉ được ý niệm hóa như một phương tiện có khả năng kiến tạo ranh giới bảo vệ cho không gian sống của con người. Ngay từ đầu, sợi chỉ đã được gắn với những thuộc tính đặc biệt qua các biểu thức “*sợi chỉ vàng*”, “*cuộn chỉ mịn*”. Việc xác định nguồn gốc và phẩm chất của sợi chỉ không chỉ nhằm miêu tả vật thể mà còn góp phần gia tăng giá trị và tính thiêng của nó trong bối cảnh nghi lễ. Sau đó, các hành động “*ta đem giăng*” và “*đem bùa kín*” cho thấy sợi chỉ được sử dụng để bao bọc và giới hạn một không gian cụ thể. Điều này phản ánh quan niệm rằng sự che chở không chỉ hướng đến con người mà còn hướng đến chính nơi cư trú, nơi diễn ra các hoạt động sống thường ngày của cá nhân và gia đình. Từ góc độ Ngôn ngữ học văn hóa, *chỉ* trong trường hợp này đã vượt ra khỏi chức năng vật chất

thông thường để trở thành một phương tiện đánh dấu ranh giới giữa vùng an toàn và vùng tiềm ẩn nguy cơ. Nó đã được thiêng hoá để che chở cho con người.

Lá nát và cơ chế xua đuổi

Khác với *vùng*, *gạo* và *chỉ*, *lá nát* thường gắn với chức năng xua đuổi hơn là ngăn chặn hay phân cách. Trong các lời giắt lá trừ ma, lá nát được sử dụng để đẩy lùi tà lực, ma quỷ hoặc những tác động ma thuật từ bên ngoài. Khi được giắt trên cơ thể hoặc đặt tại những vị trí nhất định, lá nát trở thành một phương tiện bảo vệ mang tính cá nhân. Điều này cho thấy sự che chở không chỉ được thiết lập ở cấp độ không gian cư trú mà còn được mở rộng đến chính thân thể con người.

Linh thiêng! Khóm nát nhỏ xanh tươi/ Cây nát thiêng ma sợ - dậy đi

Dậy đi chơi theo ta/ Qua bản khác thăm người ốm

Ta ở đâu nát ở đó/ Ta nghỉ đâu nát nghỉ cùng

Ta nói, ma hãi hùng/ Ta cười, người mừng vui

[Lời giắt lá nát ngăn ma quỷ 3]

Lá nát được kiến tạo như một vật thể thiêng có khả năng đồng hành và bảo vệ con người trước các thế lực gây hại. Điều đó được thể hiện qua các biểu thức “*cây nát thiêng ma sợ*”, “*ta ở đâu nát ở đó*”, “*ta nghỉ đâu nát nghỉ cùng*”. Khác với *vùng*, *gạo* hay *chỉ*, lá nát không được hình dung như vật cản hay ranh giới bảo vệ mà như một thực thể luôn hiện diện bên cạnh con người. Sự xuất hiện song hành của *ta* và *nát* cho thấy mối quan hệ gắn bó giữa con người với vật thể nghi lễ, trong đó lá nát được trao cho khả năng che chở và hỗ trợ trong mọi hoàn cảnh. Đáng chú ý, quyền năng bảo vệ của lá nát được thể hiện qua sự đối lập giữa hai trạng thái “*ta nói ma hãi hùng*” và “*ta cười, người mừng vui*”. Một mặt, lá nát khiến tà lực phải tránh xa; mặt khác, nó góp phần tạo nên trạng thái an tâm và vui vẻ cho con người. Điều đó cho thấy trong lược đồ văn hóa CHE CHỖ, lá nát không chỉ thực hiện chức năng xua đuổi nguy cơ mà còn góp phần kiến tạo trạng thái an lành cho con người.

5.5. Nhận xét

Kết quả phân tích các thành tố trong ngữ liệu cho thấy chúng không tồn tại rời rạc mà liên kết với nhau thành một cấu trúc nhận thức thống nhất. Trên cơ sở đó, nghiên cứu khái quát hóa các mối quan hệ giữa những thành tố này thành lược đồ văn hóa CHE CHỖ trong lời trừ ma dân gian Thái. Hình 1 trình bày cấu trúc và quá trình vận hành của lược đồ văn hóa CHE CHỖ được nhận diện từ ngữ liệu khảo sát.

Lược đồ văn hóa CHE CHỖ trong lời trừ ma dân gian Thái:

Mối đe dọa → Nhu cầu che chở → thực hành nghi lễ → không gian che chở → Yên ổn-sống vui

Lược đồ này được mã hóa trong nhóm văn bản trừ ma của người Thái. Lược đồ này được tổ chức theo một tiến trình nhận thức gồm năm thành tố liên kết chặt chẽ với nhau: *mối đe dọa* → *thực hành nghi lễ* → *phương tiện nghi lễ* → *cơ chế che chở* → *trạng thái đích*. Điểm khởi đầu của lược đồ là sự xuất hiện của các nguy cơ như *ma*, *ma rừng*, *ma ôn dịch*, *người thả bùa* hay *người thả chài*, những tác nhân được xem là có khả năng gây tổn hại đến con người và cộng đồng. Sự nhận diện các mối đe dọa này làm nảy sinh nhu cầu được bảo vệ, từ đó kích hoạt các thực hành nghi lễ như *rắc*, *vãi*, *chăng* hay *giắt*.

Thông qua các thực hành nghi lễ, những vật thể quen thuộc trong đời sống như *vùng*, *gạo*, *chỉ* và *lá nát* được thiêng hóa và trở thành phương tiện bảo vệ. Mỗi vật thể đảm nhiệm một cơ chế che chở khác nhau, vùng tạo vật cản, ngăn đường xâm nhập, gạo trấn áp, chế ngự nguồn nguy hiểm, chỉ thiết lập ranh giới bảo vệ, lá nát đồng hành, xua đuổi và bảo trợ cá nhân. Điều này cho thấy sự che chở trong nhận thức của người Thái không phải là một khái niệm trừu tượng mà được hiện thực hóa thông qua các hành động và vật thể cụ thể gắn với kinh nghiệm sống hàng ngày của cộng đồng.

Từ góc độ Ngôn ngữ học văn hóa, lược đồ CHE CHỖ phản ánh một mô hình nhận thức mang tính cộng đồng, trong đó sự an lành được kiến tạo thông qua quá trình chủ động ứng phó với các nguy cơ của đời sống. Đích đến cuối cùng của toàn bộ lược đồ là trạng thái “*yên ổn*”, “*sống vui*”, tức trạng thái cân bằng và hài hòa mà con người mong muốn đạt tới. Qua đó, có thể thấy các văn bản trừ ma không chỉ phản ánh niềm tin tín ngưỡng mà còn lưu giữ những tri thức văn hóa về cách người Thái nhận thức, lí giải và ứng phó với những bất trắc trong cuộc sống.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, CHE CHỖ không chỉ là một chủ đề xuất hiện trong các lời trừ ma dân gian Thái mà còn là một lược đồ văn hóa chi phối cách cộng đồng này nhận thức và ứng phó với những bất trắc của đời sống. Từ góc độ Ngôn ngữ học văn hóa, lược đồ CHE CHỖ phản ánh một hệ thống tri thức tập thể được hình thành và duy trì trong quá trình tương tác lâu dài giữa con người với môi trường tự nhiên, xã hội và tâm linh. Điều này cho thấy các văn bản nghi lễ không đơn thuần là sản phẩm của niềm tin tín ngưỡng mà còn là nơi lưu giữ những kinh nghiệm văn hóa được cộng đồng tích lũy và truyền lại qua nhiều thế hệ. Thông qua ngôn ngữ nghi lễ, các kinh nghiệm đó được tổ chức thành những khuôn mẫu nhận thức tương đối ổn định, góp phần định hướng cách con người lí giải các hiện tượng và hành động trong đời sống.

Hơn nữa, lược đồ CHE CHỖ được kiến tạo từ chính những yếu tố gần gũi của đời sống thường nhật. Điều này phản ánh xu hướng văn hóa phổ biến của người Thái trong việc gắn kết thế giới tâm linh với những kinh nghiệm thực tiễn của cộng đồng. Nói cách khác, sự che chở không được hình dung như một sức mạnh hoàn toàn tách biệt khỏi đời sống con người mà được nhận thức thông qua những gì quen thuộc và có ý nghĩa trong môi trường văn hóa bản địa. Chính quá trình này đã tạo nên mối liên hệ chặt chẽ giữa ngôn ngữ, văn hóa và nhận thức, đồng thời cho thấy vai trò của các thực hành nghi lễ trong việc duy trì và tái khẳng định những giá trị văn hóa cốt lõi của cộng đồng.

Từ góc độ rộng hơn, lược đồ CHE CHỖ phản ánh quan niệm của người Thái về sự an lành như một trạng thái cân bằng cần được chủ động kiến tạo và duy trì. Sự an lành không được xem là điều hiển nhiên mà là kết quả của quá trình ứng phó với những nguy cơ có thể làm xáo trộn trật tự của đời sống. Nhận thức này cho thấy khát vọng bảo vệ sự sống, duy trì sự ổn định và hướng tới cuộc sống hài hòa là một giá trị văn hóa quan trọng được mã hóa trong các lời trừ ma dân gian Thái. Qua đó, nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của diễn ngôn nghi lễ như một nguồn tư liệu có giá trị trong việc khám phá các lược đồ văn hóa và thế giới quan của cộng đồng người Thái.

6. Kết luận

Từ việc khảo sát nhóm văn bản lời rắc vừng, vãi gạo, chăng chỉ và giắt lá trong *Lời thần chú, bùa-chài trong dân gian, sách cổ Thái*, nghiên cứu đã nhận diện và kiến giải lược đồ văn hóa CHE CHỖ như một cấu trúc tri thức văn hóa được mã hóa trong diễn ngôn nghi lễ của người Thái. Kết quả cho thấy lược đồ này được tổ chức theo một tiến trình nhận thức nhất quán, phản ánh cách cộng đồng lí giải các nguy cơ trong đời sống và định hướng những phương thức ứng phó nhằm hướng tới trạng thái an lành. Qua đó, các lời trừ ma hiện lên không chỉ như những văn bản mang chức năng tín ngưỡng mà còn như những phương tiện lưu giữ và truyền tải tri thức văn hóa của cộng đồng.

Một phát hiện đáng chú ý của nghiên cứu là sự hiện diện của quá trình thiêng hóa các vật thể đời thường trong việc kiến tạo ý niệm về sự che chở. Những vật thể quen thuộc trong đời sống sinh hoạt được tái diễn giải và tích hợp vào hệ thống thực hành nghi lễ, từ đó trở thành các phương tiện mang ý nghĩa văn hóa đặc thù. Điều này cho thấy thế giới tâm linh trong nhận thức của người Thái không tách rời khỏi kinh nghiệm sống thường nhật mà được xây dựng trên chính những yếu tố gần gũi của môi trường văn hóa bản địa.

Về mặt học thuật, nghiên cứu góp phần mở rộng hướng tiếp cận Ngôn ngữ học văn hóa đối với ngữ liệu nghi lễ dân gian, đồng thời khẳng định giá trị của khái niệm lược đồ văn hóa trong việc khám phá các mô hình tri thức được lưu giữ trong ngôn ngữ. Những kết quả đạt được không chỉ góp phần làm sáng tỏ thế giới quan và hệ giá trị của người Thái mà còn gợi mở khả năng nghiên cứu các diễn ngôn nghi lễ của những cộng đồng khác từ góc độ ngôn ngữ, văn hóa và nhận thức.

Bài viết là sản phẩm của đề tài: *Đặc trưng văn hóa, tư duy của dân tộc Thái vùng Tây Bắc Việt Nam từ góc độ tri nhận luận (Khảo sát qua lời thần chú, bùa - chài trong dân gian, sách cổ Thái)*, Mã số nhiệm vụ: NNH/NV/2026-11, Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Trần Nghich, & Cà Chung (sưu tầm và biên soạn) (2016), *Lời thần chú, bùa-chài trong dân gian, sách cổ Thái*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà văn.
2. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
3. Nguyễn Đức Tồn (2015), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
4. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Giáo dục.
5. Trần Văn Cơ (2009), *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*. Hà Nội: Nxb Lao động.

Tiếng Anh

6. Kövecses, Z. (2005), *Metaphor in Culture: Universality and Variation*. Cambridge: Cambridge University Press.
7. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
8. Malcolm, I. G. (2017), Cultural schemas and Aboriginal English. In F. Sharifian (Ed.), *The Routledge Handbook of Language and Culture* (pp.637-650). London: Routledge.
9. Sapir, E. (1921), *Language: An Introduction to the Study of Speech*. New York, NY: Harcourt, Brace and Company.
10. Sharifian, F. (2003), On cultural conceptualisations. *Journal of Cognition and Culture*, 3(3), 187–207.
11. Sharifian, F. (2011), *Cultural Conceptualisations and Language: Theoretical Framework and Applications*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.
12. Sharifian, F. (2017), *Cultural Linguistics*. Amsterdam: John Benjamins Publishing Company.
13. Whorf, B. L. (1956), *Language, Thought, and Reality: Selected Writings of Benjamin Lee Whorf*. Cambridge, MA: MIT Press.

The cultural schema of PROTECTION in Thai folk anti-spirit incantations:

A cultural linguistics approach

Abstract: This study employs the framework of Cultural Linguistics to investigate the cultural schema of PROTECTION in a corpus of Thai anti-spirit incantations documented in *Incantations and Magical Charms in Thai Folk Traditions and Ancient Thai Manuscripts* (Hoang Tran Nghich & Ca Chung, 2016). Using a combination of descriptive and quantitative methods, the study identifies and analyzes linguistic expressions associated with spirit-expelling rituals, including sesame scattering, rice casting, thread stretching, and sacred leaf placement. The findings reveal that the cultural schema of PROTECTION consists of five interrelated components: threat, ritual practice, ritual means, protective mechanism, and desired state. The study further demonstrates how ordinary objects such as sesame seeds, rice, thread, and *nat* leaves are culturally conceptualized and sacralized as protective means against harmful supernatural forces. These findings highlight the close relationship between language, culture, and cognition, while providing insights into the worldview and cultural knowledge of the Thai people as preserved in their ritual discourse. The study also contributes to the application of Cultural Linguistics in the analysis of folk ritual texts and indigenous systems of cultural conceptualization.

Key words: Cultural Linguistics; cultural schema of PROTECTION; Thai anti-spirit incantations; sacralization of ordinary objects; cultural conceptualizations.